

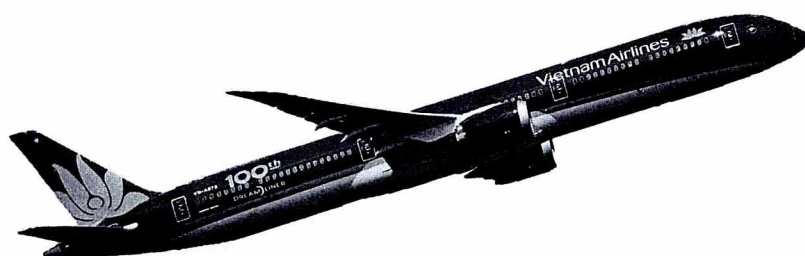


TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP

TỔNG
CÔNG TY
HÀNG
KHÔNG
VIỆT NAM
- CTCP

Digitally signed by TỔNG
CÔNG TY HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100
1.1=MST:0100107518,
CN=TỔNG CÔNG TY
HÀNG KHÔNG VIỆT NAM -
CTCP, L=Long Biên, S=HÀ
NỘI, C=VN
Reason: I have reviewed
this document
Location: your signing
location here
Date: 2026-01-30 17:19:14
Foxit Reader Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 Năm 2025



Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2026

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2025
Tại thời điểm: 31/12/2025

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.340.532.668.555	17.337.695.278.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.885.038.709.329	4.626.738.463.941
1. Tiền	111	01	2.900.612.965.845	2.861.943.009.889
2. Các khoản tương đương tiền	112	01	6.984.425.743.484	1.764.795.454.052
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.065.508.399.654	1.015.203.600.683
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02	8.065.508.399.654	1.015.203.600.683
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.837.234.662.330	7.322.324.469.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	5.834.802.347.655	4.656.848.501.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.277.121.861.060	536.076.663.828
3. Các khoản phải thu khác	136	04	2.970.130.833.056	2.453.682.230.335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(244.820.379.441)	(324.282.926.492)
IV. Hàng tồn kho	140		3.679.257.755.525	3.369.443.518.711
1. Hàng tồn kho	141	05	3.951.694.754.544	3.619.259.484.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(272.436.999.019)	(249.815.966.064)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		873.493.141.717	1.003.985.225.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	629.151.251.244	631.414.414.554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		232.507.785.652	371.652.202.153
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	19	11.834.104.821	918.608.876
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.149.883.532.836	40.848.918.584.426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.354.639.980.930	1.867.877.653.419
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	03	1.730.023.651	1.895.654.945
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		650.625.000.000	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	04	1.702.922.088.883	1.870.610.685.816
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(637.131.604)	(4.628.687.342)
II. Tài sản cố định	220		25.161.977.146.809	29.591.005.075.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	10.653.390.917.422	12.887.467.684.898
- Nguyên giá	222		46.902.320.620.504	46.821.940.493.280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.248.929.703.082)	(33.934.472.808.382)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	14.285.425.926.579	16.464.198.176.347
- Nguyên giá	225		33.114.627.353.590	33.114.627.353.590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(18.829.201.427.011)	(16.650.429.177.243)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	223.160.302.808	239.339.214.645
- Nguyên giá	228		994.790.005.343	958.829.468.136
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(771.629.702.535)	(719.490.253.491)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		353.278.024.237	109.159.553.411
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	06	353.278.024.237	109.159.553.411
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.705.644.564.761	1.795.287.517.500
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.309.842.394.712	1.421.385.347.451
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		463.902.170.049	463.902.170.049
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	02	21.900.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.574.343.816.099	7.485.588.784.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	07	10.189.013.522.178	7.229.292.922.164
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	4.450.482.627	1.530.954.531
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		380.879.811.294	254.764.907.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		73.490.416.201.391	58.186.613.862.766

		2		
TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		66.673.113.581.713	67.530.856.737.926
I. Nợ ngắn hạn	310		56.336.475.121.756	57.159.224.873.616
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	08	32.915.463.038.913	30.504.307.084.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		445.647.077.066	216.644.290.187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	763.360.519.216	365.665.940.716
4. Phải trả người lao động	314		2.079.827.628.906	1.764.494.986.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	09	7.697.030.810.328	7.038.029.177.147
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	1.788.993.735.962	1.666.062.183.423
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	924.942.915.727	684.734.425.851
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	9.037.340.175.520	14.311.199.722.938
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12	17.195.343.730	9.151.328.433
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		666.673.876.388	598.935.734.325
II. Nợ dài hạn	330		10.336.638.459.957	10.371.631.864.310
1. Phải trả người bán dài hạn	331	08	-	268.737.939.234
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	09	1.546.118.589.320	2.326.103.000.106
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	11	6.483.012.077	3.114.033.549
4. Phải trả dài hạn khác	337	10	1.137.508.384.084	1.377.452.097.698
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	4.066.506.623.215	6.171.600.219.919
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	13	255.734.649.411	224.624.573.804
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	12	3.324.287.201.850	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.817.302.619.678	(9.344.242.875.160)
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.817.302.619.678	(9.344.242.875.160)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	31.114.982.110.000	22.143.941.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.114.982.110.000	22.143.941.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.220.059.304.668	1.220.498.156.541
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	241.355.237.827	241.355.237.827
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	20	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	20	249.491.799.884	209.549.694.460
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	933.114.412.332	933.114.412.332
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	20	2.024.298.861	2.024.298.861
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ)	421	20	(26.587.373.444.762)	(33.614.194.469.572)
- LNST chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33.888.103.926.359)	(41.181.864.665.847)
- LNST chưa phân phối/(Lỗ) kỳ này	421b		7.300.730.481.597	7.567.670.196.275
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		796.653.123.823	672.472.277.345
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		73.490.416.201.391	58.186.613.862.766

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2025

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	32.342.262.895.262	26.829.456.153.366	121.429.628.648.475	106.911.815.323.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2	51.095.170.761	44.739.395.860	216.697.082.235	215.921.444.112
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32.291.167.724.501	26.784.716.757.506	121.212.931.566.240	106.695.893.879.475
4. Giá vốn hàng bán	11		29.214.228.964.381	22.247.659.557.824	103.141.422.222.774	92.039.578.339.052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.076.938.760.120	4.537.057.199.682	18.071.509.343.466	14.656.315.540.423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	516.957.005.841	367.765.410.380	1.518.018.116.751	1.266.077.129.286
7. Chi phí tài chính	22	4	1.038.328.671.886	1.851.731.365.268	3.573.747.346.663	4.951.175.853.159
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		162.535.754.427	246.465.065.444	838.227.657.610	1.281.733.876.235
8. Phần lãi /(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		768.686.107.719	(95.760.975.791)	857.219.520.499	70.287.711.026
9. Chi phí bán hàng	25	7	1.818.572.446.109	1.682.326.882.215	6.171.347.223.424	5.652.269.991.530
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	933.314.637.269	725.145.145.940	2.693.261.634.839	2.190.720.659.597
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25+26)}	30		572.366.118.416	549.858.240.847	8.008.390.775.790	3.198.513.876.449
12. Thu nhập khác	31	5	131.315.544.420	73.541.569.607	296.458.977.340	5.498.181.312.668
13. Chi phí khác	32	6	8.579.036.268	(523.321.854.800)	27.931.976.887	281.052.844.988
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		122.736.508.152	596.863.424.407	268.527.000.453	5.217.128.467.680
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		695.102.626.568	1.146.721.665.254	8.276.917.776.243	8.415.642.344.129
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	127.779.304.315	93.422.493.096	534.729.762.664	390.475.867.479
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	9	27.754.665.976	49.615.920.401	28.190.547.510	67.603.718.224
18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		539.568.656.277	1.003.683.251.757	7.713.997.466.069	7.957.562.758.426

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		428.017.364.965	921.280.735.881	7.301.971.130.292	7.564.092.019.695
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		111.551.291.311	82.402.515.877	412.026.335.776	393.470.738.731
21. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		138	416	2.989	3.416

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.276.917.776.243	8.415.642.344.129
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.846.853.666.368	5.094.513.262.248
Các khoản dự phòng	03	3.271.498.147.313	17.300.540.824
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	291.418.642.759	589.206.713.703
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.289.244.628.976)	(864.437.537.034)
Chi phí lãi vay	06	838.227.657.610	1.281.733.876.235
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	16.235.671.261.317	14.533.959.200.105
Biến động các khoản phải thu	09	(2.837.057.884.998)	(310.626.269.889)
Biến động hàng tồn kho	10	(458.550.173.552)	(23.515.411.815)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	3.741.933.196.366	(601.103.870.928)
Biến động chi phí trả trước	12	(2.957.457.436.704)	(2.411.168.487.704)
Tiền lãi vay đã trả	14	(825.891.750.825)	(1.238.280.158.723)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(416.449.497.893)	(325.153.084.531)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.778.089.226	5.925.918
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(211.936.213.815)	(183.546.931.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.272.039.589.122	9.440.570.910.515
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.616.236.145.236)	(320.431.480.172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	6.134.914.573	568.249.884.857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.069.561.666.633)	(1.586.295.898.011)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.047.356.867.662	1.491.530.832.237
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	444.576.959.839	96.900.399.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.187.729.069.795)	249.953.738.032
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	8.971.040.370.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	24.587.973.124.940	33.285.556.859.044
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.214.230.734.515)	(36.710.491.203.782)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.918.760.392.624)	(3.963.889.103.635)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(255.076.632.202)	(220.153.054.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.170.945.735.599	(7.608.976.503.256)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5.255.256.254.926	2.081.548.145.291
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.626.738.463.941	2.551.042.006.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.043.990.462	(5.851.687.728)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.885.038.709.329	4.626.738.463.941

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Xuân Tam



Trần Văn Hữu




Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty mẹ: Công ty cổ phần. Tổng công ty Hàng không Việt Nam chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/04/2015. Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 30/10/2025 là 31.114.982.110.000 VND.

- Công ty TNHH MTV do công ty mẹ sở hữu 100% vốn:

- + Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không
- + Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay
- + Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam
- + Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam.

- Công ty con: Công ty cổ phần, Công ty TNHH.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không
- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, in ấn, giao nhận hàng hóa, kinh doanh các dịch vụ tổng hợp khác,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không
- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng hóa; chế biến suất ăn, đồ uống phục vụ hành khách, cung cấp các dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn; kinh doanh cho thuê máy bay động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay; Kinh doanh dịch vụ nhận gửi, chuyển phát hàng hóa trong nước và quốc tế; Xây lắp công trình, kinh doanh xăng dầu mỡ, khí lỏng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Tư vấn du học, xuất khẩu lao động...

4- Thông tin tài chính về những khoản góp vốn

4.1- Tổng số các công ty con: 15

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 15
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

4.2- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: không.

4.3- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam

4.4- Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không.

4.5- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: không.

4.6- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: không.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

- Một số công ty liên kết lập báo cáo tài chính bằng tiền USD, khi lập báo cáo phục vụ hợp nhất: lấy tỷ giá theo quy định của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ.

III- Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty mẹ và các công ty con, liên kết: Chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Báo cáo tài chính của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập và trình bày phù hợp với Luật kế toán, thống kê và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành.

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18/12/2015 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc ban hành Quy định lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.

V- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền được xác định theo giá gốc ghi sổ kế toán.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Công ty mẹ: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế được Tổng công ty ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Các loại vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp giá đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh nguyên tệ của hợp đồng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi tại công ty mẹ được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VND theo tỷ giá quy định tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: 10 năm

7- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8- Kế toán các hoạt động liên doanh:

- Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn.

9- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

10- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.

11- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VND theo tỷ giá quy định.

- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

12- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu vận tải hàng không:

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh trên chứng từ vận chuyển trong kỳ.

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hàng nhưng hàng không Việt Nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 31/12/2025.

+ Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 31/12/2025.

+ Doanh thu bay chụp ảnh và bay cấp cứu được tính theo số thực tế phát sinh.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 31/12/2025.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia.

+ Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho Tổng công ty được hưởng trên số dư của Tổng công ty tại ngân hàng.

+ Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la Mỹ.

V- Trong báo cáo Quý 4 năm 2025, chi phí khấu hao giãn hoãn từ năm 2020-2022 được ghi nhận hàng tháng theo giá trị còn lại trên thời gian còn lại của từng máy bay (theo Hướng dẫn của Bộ Tài chính).

Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng: 8.971 tỷ đồng. Tính đến ngày 31/12/2025, Tổng công ty đã sử dụng 1.522,5 tỷ đồng; trong đó, chủ yếu dùng để trả nhà cung cấp quá hạn và đến hạn khoảng 714 tỷ đồng; trả nợ vay khoảng 808,5 tỷ đồng.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất

01- Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	18.319.551.145	13.172.598.115
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.753.688.330.450	2.741.296.394.832
- Tiền đang chuyển	128.605.084.250	107.474.016.942
- Các khoản tương đương tiền	6.984.425.743.484	1.764.795.454.052
Cộng	9.885.038.709.329	4.626.738.463.941

02- Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2025	01/01/2025
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.065.508.399.654	1.015.203.600.683
Cộng	8.065.508.399.654	1.015.203.600.683
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.900.000.000	-
Cộng	21.900.000.000	-

03- Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Phải thu của các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	2.120.722.275.696	1.659.782.833.368
- Phải thu từ các hãng hàng không khác	1.582.798.368.064	1.230.495.876.704
- Phải thu từ cước vận chuyển hàng hóa	341.610.715.445	329.922.409.858
- Phải thu cho thuê tàu bay	339.669.489.554	353.651.406.687
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.450.001.498.896	1.082.995.975.134
Cộng	5.834.802.347.655	4.656.848.501.751
b) Dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.730.023.651	1.895.654.945
Cộng	1.730.023.651	1.895.654.945

04- Phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay ngắn hạn	32.508.519.998	47.930.467.142
- Phải thu từ các hợp đồng cho thuê lại	-	51.544.033.193
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.285.204.459	130.143.375.059
- Ký cược, ký quỹ	141.742.609.019	7.192.236.836
- Trả trước CP sửa chữa lớn cần trừ Quỹ đại tu	2.461.990.008.691	1.946.242.159.542
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	-	156.398.991.156
- Phải thu khác	332.604.490.889	114.230.967.407
Cộng	2.970.130.833.056	2.453.682.230.335

	31/12/2025	01/01/2025
b) Dài hạn		
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay dài hạn	1.378.361.747.454	1.656.216.255.802
- Ký cược, ký quỹ	319.230.686.537	209.381.373.205
- Phải thu khác	5.329.654.892	5.013.056.809
Cộng	1.702.922.088.883	1.870.610.685.816

05- Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
- Hàng đang đi trên đường	293.860.488.164	272.016.956.794
- Nguyên liệu, vật liệu	1.353.624.840.185	1.240.322.904.082
- Công cụ, dụng cụ	61.361.099.217	78.850.686.143
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.896.231.815	37.777.177.690
- Thành phẩm	1.064.815.475	966.923.479
- Hàng hóa	2.123.631.081.189	1.964.202.614.862
- Hàng gửi bán	338.987.711	322.317.704
- Hàng hóa kho bảo thuế	27.917.210.788	24.799.904.021
Cộng	3.951.694.754.544	3.619.259.484.775

06- Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	95.070.712.972	22.039.717.653
- XDCB	247.543.222.365	86.955.689.399
- Sửa chữa	10.664.088.900	164.146.359
Cộng	353.278.024.237	109.159.553.411

07- Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ;	504.640.937.587	545.708.100.892
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	8.545.597.612	9.597.444.598
- Chi phí trả trước khác	115.964.716.045	76.108.869.064
Cộng	629.151.251.244	631.414.414.554
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy bay, động cơ	8.452.883.462.481	5.873.833.008.960
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	178.594.559.159	310.124.294.753
- Phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ	1.176.528.686.352	701.487.896.464
- Các khoản khác	381.006.814.186	343.847.721.987
Cộng	10.189.013.522.178	7.229.292.922.164

08- Phải trả người bán

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	16.342.843.010.411	13.229.770.717.560
- Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	23.240.434.601	23.868.537.137
- Phải trả thu bán thuế trên giá vé	2.760.950.624.177	2.235.215.228.154
- Phải trả người bán và phải trả Interlines	13.788.428.969.724	15.015.452.601.646
Cộng	32.915.463.038.913	30.504.307.084.497
b) Dài hạn		
- Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn	-	268.737.939.234
Cộng	-	268.737.939.234

09- Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ chuyến bay	375.413.975.949	14.096.499.501
- Chi phí nhiên liệu	79.534.049.845	-
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	3.470.493.604.890	4.465.552.485.448
- Chi phí lãi vay	238.396.232.342	225.719.160.931
- Các khoản trích trước khác	3.533.192.947.302	2.332.661.031.267
Cộng	7.697.030.810.328	7.038.029.177.147
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.546.118.589.320	2.326.103.000.106
Cộng	1.546.118.589.320	2.326.103.000.106

10- Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	214.575.622.382	63.539.356.568
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.413.332.243	5.257.466.318
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	704.953.961.102	615.937.602.965
Cộng	924.942.915.727	684.734.425.851
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	85.559.143.315	133.617.064.590
- Nhận quỹ đại tu và đặt cọc Máy bay	742.773.693.321	373.629.111.594
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	309.175.547.448	870.205.921.514
Cộng	1.137.508.384.084	1.377.452.097.698

11- Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	75.760.021.279	59.177.834.996
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	1.713.233.714.683	1.606.884.348.427
Cộng	1.788.993.735.962	1.666.062.183.423
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	6.483.012.077	3.114.033.549
Cộng	6.483.012.077	3.114.033.549

12- Dự phòng phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	17.195.343.730	9.151.328.433
Cộng	17.195.343.730	9.151.328.433
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	3.324.287.201.850	-
Cộng	3.324.287.201.850	-

13- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	4.450.482.627	1.530.954.531
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.450.482.627	1.530.954.531
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	255.734.649.411	224.624.573.804
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	255.734.649.411	224.624.573.804

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại:

	31/12/2025	01/01/2025
AUD	3.264.945	1.398.106
CAD	9.845	439.455
HKD	1.965.889	1.769.547
MOP	2.520	2.520
JPY	380.728.058	380.499.227
KRW	2.697.866.924	2.419.536.274
MYR	957.663	413.440
RUB	68.020.261	587.025.997
SGD	281.612	782.872
THB	22.292.932	12.293.717
TWD	12.414.952	8.666.575
USD	28.100.868	22.991.893
CNY	9.703.046	10.785.326
IDR	2.060.552.286	1.185.280.817
INR	54.053.175	2.007.606
LAK	3.441.460	3.185.398
GBP	434.897	96.444
MMK	10	10
CHF	11.616.927	39.185.201
NZD	156.743.363	163.842.856
EUR	6.921.064	3.318.875

e) Nợ khó đòi đã xử lý:	111.801.242.465	100.479.380.837
-------------------------	-----------------	-----------------

Thuyết minh 15

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐVT: VND

KHOẢN MỤC	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2025	35.957.411.839.161	2.986.896.241.977	4.340.934.114.948	2.083.157.296.708	1.111.777.000.014	341.764.000.472	46.821.940.493.280
Tăng trong năm	-	24.877.027.835	176.922.419.905	144.245.275.767	23.915.999.960	14.348.603.891	384.309.327.358
Mua trong kỳ	-	5.077.750.056	176.922.419.905	144.242.979.767	23.823.019.960	14.348.603.891	364.414.773.579
Chuyển từ XDCB hoàn thành	-	19.799.277.779	-	-	-	-	19.799.277.779
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	2.296.000	92.980.000	-	95.276.000
Giảm trong năm	-	133.547.112.517	59.156.807.367	53.961.803.993	32.649.796.323	24.613.679.934	303.929.200.134
Giảm do thanh lý	-	132.450.021.002	58.825.873.954	53.961.803.993	32.539.906.262	24.613.679.934	302.391.285.145
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	-	1.097.091.515	330.933.413	-	109.890.061	-	1.537.914.989
Tại ngày 31/12/2025	35.957.411.839.161	2.878.226.157.295	4.458.699.727.486	2.173.440.768.482	1.103.043.203.651	331.498.924.429	46.902.320.620.504
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Tại ngày 01/01/2025	25.644.858.074.310	1.715.247.349.582	3.750.846.480.317	1.568.894.455.096	1.009.139.649.585	245.486.799.492	33.934.472.808.382
Tăng trong năm	2.154.481.474.128	94.358.339.663	169.915.504.092	132.830.977.166	49.339.670.162	15.935.824.158	2.616.861.789.369
Trích khấu hao trong năm	2.154.481.474.128	93.425.682.225	169.915.504.092	132.830.977.166	49.253.505.787	15.935.824.158	2.615.842.967.556
Tăng khác	-	932.657.438	-	-	86.164.375	-	1.018.821.813
Giảm trong năm	-	131.750.402.296	58.993.368.408	53.880.360.305	33.167.083.726	24.613.679.934	302.404.894.669
Giảm do thanh lý	-	131.704.345.511	58.825.873.954	53.880.360.305	32.539.906.262	24.613.679.934	301.564.165.966
Giảm khác	-	46.056.785	167.494.454	-	627.177.464	-	840.728.703
Tại ngày 31/12/2025	27.799.339.548.438	1.677.855.286.949	3.861.768.616.001	1.647.845.071.957	1.025.312.236.021	236.808.943.716	36.248.929.703.082
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2025	10.312.553.764.851	1.271.648.892.395	590.087.634.631	514.262.841.612	102.637.350.429	96.277.200.980	12.887.467.684.898
Tại ngày 31/12/2025	8.158.072.290.723	1.200.370.870.346	596.931.111.485	525.595.696.525	77.730.967.630	94.689.980.713	10.653.390.917.422

Thuyết minh 16

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Máy bay, động cơ máy bay	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	33.114.627.353.590	33.114.627.353.590
Tăng trong năm	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Giảm trong năm	-	-
Chuyển sang TSCĐ HH	-	-
Tại ngày 31/12/2025	33.114.627.353.590	33.114.627.353.590
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/01/2025	16.650.429.177.243	16.650.429.177.243
Tăng trong năm	2.178.772.249.768	2.178.772.249.768
Trích khấu hao trong kỳ	2.178.772.249.768	2.178.772.249.768
Giảm trong năm	-	-
Chuyển sang TSCĐ HH	-	-
Tại ngày 31/12/2025	18.829.201.427.011	18.829.201.427.011
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	16.464.198.176.347	16.464.198.176.347
Tại ngày 31/12/2025	14.285.425.926.579	14.285.425.926.579

Thuyết minh 17

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	73.846.177.206	859.098.059.550	25.885.231.380	958.829.468.136
Tăng trong năm	-	36.479.537.207	-	36.479.537.207
Mua sắm mới, XDCB hoàn thành	-	17.188.515.490	-	17.188.515.490
Tăng khác	-	19.291.021.717	-	19.291.021.717
Giảm trong năm	-	519.000.000	-	519.000.000
Giảm do thanh lý	-	99.000.000	-	99.000.000
Giảm khác	-	420.000.000	-	420.000.000
Tại ngày 31/12/2025	73.846.177.206	895.058.596.757	25.885.231.380	994.790.005.343
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại ngày 01/01/2025	4.495.540.205	714.309.481.906	685.231.380	719.490.253.491
Tăng trong năm	122.779.202	52.115.669.842	-	52.238.449.044
Trích khấu hao trong kỳ	122.779.202	52.115.669.842	-	52.238.449.044
Giảm trong năm	-	99.000.000	-	99.000.000
Giảm do thanh lý	-	99.000.000	-	99.000.000
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	4.618.319.407	766.326.151.748	685.231.380	771.629.702.535
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	69.350.637.001	144.788.577.644	25.200.000.000	239.339.214.645
Tại ngày 31/12/2025	69.227.857.799	128.732.445.009	25.200.000.000	223.160.302.808

Thuyết minh 18. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.881.803.303.618	10.102.264.747.227
Vay dài hạn đến hạn trả	231.282.475.095	1.263.858.055.040
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	1.924.254.396.807	2.945.076.920.671
	9.037.340.175.520	14.311.199.722.938

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.553.711.895.839	3.868.111.734.489
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.668.331.599.278	6.512.423.461.141
	6.222.043.495.117	10.380.535.195.630
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	2.155.536.871.902	4.208.934.975.711
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.066.506.623.215	6.171.600.219.919

c. Các khoản nợ thuê tài chính

	31/12/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Trong vòng một năm	2.065.402.337.811	141.147.941.004	1.924.254.396.807
Trong vòng hai đến năm năm	1.808.441.356.095	64.364.153.624	1.744.077.202.471
	3.873.843.693.906	205.512.094.628	3.668.331.599.278

	01/01/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Trong vòng một năm	3.234.923.614.671	289.846.694.000	2.945.076.920.671
Trong vòng hai đến năm năm	3.792.308.855.315	224.962.314.845	3.567.346.540.470
	7.027.232.469.986	514.809.008.845	6.512.423.461.141

Thuyết minh 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

ĐVT: VND

STT	Nội dung	Phải thu 01/01/2025	Phải nộp 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu 31/12/2025	Phải nộp 31/12/2025
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thuế giá trị gia tăng	381.373.896	40.763.896.937	1.058.437.957.885	1.061.382.545.467	10.971.242.226	48.409.177.685
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	87.482.498	-	16.060.595.713	16.092.020.010	118.906.795	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.314.643	189.807.387.221	535.356.781.841	416.449.497.893	-	308.580.356.526
5	Thuế thu nhập cá nhân	136.278.399	70.616.711.236	906.477.227.654	874.108.635.248	68.564.544	102.917.589.787
6	Thuế tài nguyên	177.158.240	-	-	-	177.158.240	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.503.069.978	337.761.526.024	126.396.367.539	495.844.906	220.364.073.369
8	Thuế nhà thầu	-	1.722.748.418	177.409.945.390	154.981.987.509	-	24.150.706.299
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.200	54.247.589.000	735.151.347.850	730.463.045.760	388.110	58.936.278.000
10	Thuế, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	4.537.926	2.377.239.823	2.379.440.199	2.000.000	2.337.550
	Tổng cộng	918.608.876	365.665.940.716	3.769.032.622.180	3.382.253.539.625	11.834.104.821	763.360.519.216

Thuyết minh 20: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	209.549.694.460	933.114.412.332	2.024.298.861	(33.614.194.469.572)	(10.016.715.152.505)
Tăng trong kỳ	8.971.040.370.000	-	-	-	39.942.105.424	-	-	7.305.128.832.248	16.316.111.307.672
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	7.301.971.130.292	7.301.971.130.292
Cổ phiếu đã phát hành	8.971.040.370.000	-	-	-	-	-	-	-	8.971.040.370.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	3.157.701.956	3.157.701.956
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	-	-	39.942.105.424	-	-	-	39.942.105.424
Giảm trong kỳ	-	438.851.873	-	-	-	-	-	278.307.807.438	278.746.659.311
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	278.307.807.438	278.307.807.438
Giảm khác	-	438.851.873	-	-	-	-	-	-	438.851.873
SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)	31.114.982.110.000	1.220.059.304.668	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	249.491.799.884	933.114.412.332	2.024.298.861	(26.587.373.444.762)	6.020.649.495.856

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng	5.376.267.371.511	4.138.079.781.685	18.221.175.503.945	17.442.844.936.965
- Doanh thu từ vận tải hàng không	24.583.069.233.097	20.913.053.654.151	95.373.985.792.141	83.287.645.386.979
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải và sửa chữa máy bay	1.698.033.932.507	1.130.829.256.192	5.435.896.479.167	3.993.654.325.857
- Doanh thu khác	684.892.358.147	647.493.461.338	2.398.570.873.222	2.187.670.673.786
Cộng	32.342.262.895.262	26.829.456.153.366	121.429.628.648.475	106.911.815.323.587
2- Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại	51.095.170.761	44.739.395.860	216.697.082.235	215.921.444.112
Cộng	51.095.170.761	44.739.395.860	216.697.082.235	215.921.444.112
3- Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	181.861.073.165	19.086.063.805	331.599.460.794	56.239.266.175
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	61.128.410.000	130.143.375.000	99.489.865.484	170.229.431.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	271.213.823.961	216.397.221.425	1.074.042.128.422	1.034.091.145.196
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.753.698.715	2.138.750.150	12.886.662.051	5.517.286.415
Cộng	516.957.005.841	367.765.410.380	1.518.018.116.751	1.266.077.129.286
4- Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	162.535.754.427	246.465.065.444	838.227.657.610	1.281.733.876.235
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	32.535.253.925	42.621.612.998	142.415.306.266	179.592.843.695
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	543.037.212.712	866.545.122.433	1.908.157.120.984	2.529.608.833.787
- Chi phí hoạt động tài chính khác	300.220.450.822	696.099.564.393	684.947.261.803	960.240.299.442
Cộng	1.038.328.671.886	1.851.731.365.268	3.573.747.346.663	4.951.175.853.159
5- Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	33.427.414	2.445.344.599	569.303.776.906
- Tiền phạt thu được	38.544.932.283	26.619.624.040	97.154.038.359	66.799.547.557
- Thu nhập từ xóa nợ	-	-	-	4.710.966.556.316
- Các khoản khác	92.770.612.137	46.888.518.153	196.859.594.382	151.111.431.889
Cộng	131.315.544.420	73.541.569.607	296.458.977.340	5.498.181.312.668
6- Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	1.509.562.400	612.834.725
- Các khoản phạt về trả chậm, thuế, phạt vi phạm hợp đồng	882.911.433	(528.193.482.004)	6.164.301.465	253.978.193.250
- Các khoản khác	7.696.124.835	4.871.627.204	20.258.113.022	26.461.817.013
Cộng	8.579.036.268	(523.321.854.800)	27.931.976.887	281.052.844.988

CHỈ TIÊU	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	933.314.637.269	725.145.145.940	2.693.261.634.839	2.190.720.659.597
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.818.572.446.109	1.682.326.882.215	6.171.347.223.424	5.652.269.991.530
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	127.760.270.719	93.091.118.100	525.652.450.985	389.348.529.709
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	19.033.596	331.374.996	329.836.693	1.127.337.770
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	-	8.747.474.986	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	127.779.304.315	93.422.493.096	534.729.762.664	390.475.867.479
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	30.887.896.121	49.513.561.290	31.885.139.694	66.796.952.747
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(111.516.842)	102.359.111	(17.243.332)	806.765.477
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.021.713.303)	-	(3.677.348.852)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27.754.665.976	49.615.920.401	28.190.547.510	67.603.718.224

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Hồng Hà

Thuyết minh - Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.941.371.984	136.828.575.000
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	-	94.237.449.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	1.285.200.000	1.285.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	64.056.171.984	35.905.926.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.600.000.000	5.400.000.000

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	818.267.532	526.490.854
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	1.410.351.289	2.563.675.740
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	145.576.667.618	1.323.435.840
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	2.185.569.244	2.188.810.528
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	36.816.075	-
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	233.001.197.574	183.019.809.632
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	77.618.959.292	58.995.714.266
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	292.262.987.351	293.267.762.720
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	44.212.167.399	43.654.490.813

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	53.240.258	45.293.138
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	88.219.720	60.497.212
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	22.658.180.501	-
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	933.106.616	2.384.585.680
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ hàng không Việt Nam	-	13.541.686
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	65.376.097.167	31.953.045.711
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	28.318.926.370	23.465.653.365
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	489.306.355	3.067.173.500
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	3.599.031.420	-

Thuyết minh - Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

Tên các thành viên	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	2.344.000.000	1.387.674.936
Ông Lê Trường Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Tạ Mạnh Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Hiroyuki Kometani	Thành viên Hội đồng quản trị	-	105.463.310
Ông Daisuke Suzuki	Thành viên Hội đồng quản trị	138.171.429	116.564.710
Ông Hidekazu Isonoe	Thành viên Hội đồng quản trị	242.728.571	-
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	380.900.000	222.028.020
Ông Trương Văn Phước	Thành viên Hội đồng quản trị	380.900.000	222.028.020
Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban Kiểm soát	1.933.800.000	1.110.140.100
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát	380.900.000	138.767.496
Bà Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát	990.089.286	693.837.468
Ông Lê Hồng Hà	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng giám đốc	2.329.350.000	1.380.771.264
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng giám đốc	-	740.093.400
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng giám đốc	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng giám đốc	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng giám đốc	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng	915.871.429	-
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng	-	370.046.700
Tổng cộng		23.368.210.715	14.258.396.124